

PHẦN I

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

- Đơn giá nhân công xây dựng tỉnh Bình Định năm 2020 áp dụng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan của các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có liên quan của các dự án sử dụng vốn khác áp dụng để thực hiện xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, xác định chi phí đầu tư xây dựng làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.

II. CĂN CỨ XÁC ĐỊNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2020

1. Cơ sở xác định:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;
- Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Thông tư có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Văn bản số 863/UBND-KT ngày 18/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc áp dụng quy định tại các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ;

2. Các xác định đơn giá nhân công xây dựng:

- Đơn giá nhân công xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục số 1 Thông số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng.
- Danh mục nhóm nhân công xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục số 2 Thông số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.
- Danh mục nhóm nhân công tư vấn xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục số 3 Thông số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.
- Hệ số cấp bậc đơn giá nhân công xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục số 6 Thông số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.

III. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

- Đơn giá nhân công xây dựng tỉnh Bình Định năm 2020 (bao gồm nhân công xây dựng và nhân công tư vấn xây dựng) sử dụng để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng bao gồm: Sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng, chỉ số giá xây dựng, dự toán các công tác tư vấn xây dựng.

- Đơn giá nhân công xây dựng tỉnh Bình Định chia làm 2 khu vực: Khu vực 1 - Thành phố Quy Nhơn (vùng III); Khu vực 2 - các huyện còn lại (vùng IV).

- Đơn giá nhân công này được điều chỉnh khi mặt bằng giá nhân công xây dựng trên thị trường lao động có sự biến động và được cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng công bố điều chỉnh.

- Trường hợp tổng mức đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc phê duyệt: Người quyết định đầu tư, chủ đầu tư và các chủ thể có liên quan xác định dự toán xây dựng theo đơn giá nhân công xây dựng được công bố; không phải cập nhật lại tổng mức đầu tư đã được thẩm định hoặc phê duyệt.

- Trường hợp dự toán xây dựng (bao gồm cả dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu) đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc phê duyệt và chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu: Người quyết định đầu tư, chủ đầu tư và các chủ thể có liên quan xác định, cập nhật giá gói thầu xây dựng theo đơn giá nhân công xây dựng được công bố; không phải cập nhật lại dự toán xây dựng đã được thẩm định hoặc phê duyệt.

- Trường hợp đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng chưa đóng thầu: Người quyết định đầu tư xem xét, quyết định việc cập nhật giá gói thầu theo đơn giá nhân công xây dựng, trên cơ sở tuân thủ các quy định pháp luật về đấu thầu và thời gian cần thiết để thực hiện việc cập nhật đơn giá nhân công xây dựng được công bố trước khi đóng thầu.

- Trường hợp đã đóng thầu: Thực hiện theo nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; không phải cập nhật lại giá gói thầu đã được phê duyệt.

- Trường hợp cập nhật dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng làm vượt tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng đã phê duyệt, thì việc thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng điều chỉnh thực hiện theo quy định tại Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ.

- Đối với một số dự án đầu tư xây dựng đang áp dụng mức lương và một số khoản phụ cấp có tính đặc thù riêng do cơ quan có thẩm quyền cho phép thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc đầu tư xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng.

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá, nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để cùng nghiên cứu giải quyết.

PHẦN II**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2020***(Ban hành kèm theo Công bố /UBND-KT ngày /10/2020)***Bảng 1. Nhóm nhân công xây dựng; kỹ sư khảo sát, thí nghiệm; nhân công tư vấn; nghệ nhân và thợ lặn****ĐVT: Đồng.**

STT	Nhóm	Cấp bậc công nhân bình quân	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo khu vực (đ/ngc)	
			Khu vực I	Khu vực II
I	Công nhân xây dựng trực tiếp			
1	Nhóm 1	3,5/7	213.276	202.333
2	Nhóm 2, 3	3,5/7	228.195	218.023
3	Nhóm 4, 5	3,5/7	236.749	225.505
4	Nhóm 6, 7	3,5/7	246.000	237.000
5	Nhóm 8	3,5/7	231.677	221.196
6	Nhóm 9, 10	2/4	246.000	237.000
7	Nhóm 11	3,5/7	246.000	237.000
II	Kỹ sư (khảo sát, thí nghiệm vật liệu)	4/8	246.000	237.000
III	Tư vấn xây dựng			
1	Kỹ sư cao cấp, chủ nhiệm dự án		665.000	620.000
2	Kỹ sư chính, chủ nhiệm bộ môn		557.000	520.000
3	Kỹ sư		438.000	400.000
4	Kỹ thuật viên trình độ trung cấp, cao đẳng, đào tạo nghề		336.000	309.000
IV	Nghệ nhân	1,5/2	527.000	502.000
V	Thợ lặn	2/4	527.000	502.000

Bảng 2. Nhóm nhân công vận hành tàu thuyền**ĐVT: Đồng.**

STT	Nhóm	Đơn giá nhân công xây dựng			
		Cấp bậc	Hệ số	KVI	KVII

VI	Nhóm vận hành tàu thuyền				
VI.1	Thuyền trưởng, thuyền phó				
	<i>Thuyền trưởng</i>				
1	Bậc 1/2	1/2	1	432.195	411.707
2	Bậc 1,5/2	1,5/2	1,025	443.000	422.000
3	Bậc 2/2	2/2	1,05	453.805	432.293
	<i>Thuyền phó</i>				
1	Bậc 1/2	1/2	1	399.049	383.135
2	Bậc 1,5/2	1,5/2	1,025	409.026	392.713
3	Bậc 2/2	2/2	1,05	419.002	402.291
VI.2	Thủy thủ, thợ máy				
1	Bậc 1/4	1/4	1	314.218	296.876
2	Bậc 2/4	2/4	1,13	355.066	335.470
3	Bậc 3/4	3/4	1,3	408.483	385.939
4	Bậc 4/4	4/4	1,47	461.900	436.408
VI.3	Thợ điều khiển tàu sông, máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông				
1	Bậc 1/2	1/2	1	346.018	328.284
2	Bậc 1,5/2	1,5/2	1,03	356.398	338.132
3	Bậc 2/2	2/2	1,06	366.779	347.981
VI.4	Thợ điều khiển tàu biển; máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu biển				
1	Bậc 1/2	1/2	1	396.434	383.708
2	Bậc 1,5/2	1,5/2	1,02	404.362	391.382
3	Bậc 2/2	2/2	1,04	412.291	399.056